

FACTORS AFFECT KNOWLEDGE OF REPRODUCTIVE HEALTH CARE AMONG STUDENTS AT PHU LUONG HIGH SCHOOL, PHU LUONG DISTRICT, THAI NGUYEN PROVINCE

Nguyen Thi Phuong Lan*, Nguyen Tuan Kien, Hoang Thi Thu Phuong

Nguyen Thi Quynh Hoa, Vu Thi Thu Hang

TNU - University of Medicine and Pharmacy

ARTICLE INFO	ABSTRACT
Received: 16/4/2023 Revised: 05/6/2023 Published: 05/6/2023	This study aims to analyze factors affecting the knowledge of reproductive health and sexually transmitted diseases among students at Phu Luong high school, Phu Luong district, Thai Nguyen province. A cross-sectional study was applied in this study. 598 students participated and self-fill in the questionnaire about knowledge of reproductive health care and sexually transmitted diseases. Binary logistic regression was used to analyze the association between some factors and students' knowledge. 40,6% of students did not have correct answers for at least 50% of questions. Factors affecting their knowledge include grades, living with parents, being active in finding knowledge, communicating with friends about reproductive health care, and sexually transmitted diseases. Should strengthen knowledge of reproductive health care and sexually transmitted diseases for students. Especially, encourage them to be active in updating their knowledge, communicating with friends, and living with both parents in order to improve their knowledge of reproductive health care and sexually transmitted diseases.
KEYWORDS Reproductive health care Sexually transmitted diseases High school students Knowledge Parents	

MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN KIẾN THỨC VỀ SỨC KHỎE SINH SẢN CỦA HỌC SINH TẠI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHÚ LƯƠNG, HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Thị Phương Lan*, Nguyễn Tuấn Kiên, Hoàng Thị Thu Phương

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa, Vũ Thị Thu Hằng

Trường Đại học Y Dược - ĐH Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO	TÓM TẮT
Ngày nhận bài: 16/4/2023 Ngày hoàn thiện: 05/6/2023 Ngày đăng: 05/6/2023	Nghiên cứu này được tiến hành nhằm phân tích một số yếu tố liên quan đến kiến thức về sức khỏe sinh sản của học sinh trường Trung học phổ thông Phú Lương, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Nghiên cứu mô tả, thiết kế cắt ngang được thực hiện trên 598 học sinh trung học phổ thông. Học sinh đủ tiêu chuẩn tham gia nghiên cứu tự điền vào bộ câu hỏi có sẵn về kiến thức chăm sóc sức khỏe sinh sản. Hồi quy logistic được sử dụng để phân tích mối liên quan của một số yếu tố với kiến thức. Có 40,6% học sinh không trả lời đúng ít nhất 50% số câu hỏi. Các yếu tố ảnh hưởng đến kiến thức bao gồm: khối lớp, sống cùng cả bố và mẹ, sự chủ động tìm hiểu kiến thức, việc thường xuyên trao đổi với bạn bè về sức khỏe sinh sản. Nhà trường cần nâng cao kiến thức về sức khỏe sinh sản cho học sinh, đặc biệt khuyến khích việc chủ động tìm kiếm thông tin, trao đổi với bạn bè, tăng cường sống cùng cả cha và mẹ để góp phần tăng cường kiến thức cho học sinh trung học phổ thông.
TỪ KHÓA Sức khỏe sinh sản Bệnh lây truyền qua đường tình dục Học sinh phổ thông Kiến thức Cha mẹ	

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.7757>

* Corresponding author. Email: nguyenthiphuonglan@tnmc.edu.vn

1. Giới thiệu

Độ tuổi 15 đến 18 tuổi là giai đoạn chuyển đổi từ tuổi thơ ấu sang trưởng thành, giai đoạn này thay đổi về tâm lý, sinh lý và quan hệ xã hội. Một trong các vấn đề được ngành y tế quan tâm đó là kiến thức về sức khỏe sinh sản (SKSS) của độ tuổi này, chẳng hạn như khoảng trống về nhận biết các dấu hiệu dậy thì, an toàn quan hệ tình dục, sử dụng các biện pháp tránh thai khi quan hệ tình dục... [1]. Nghiên cứu cũng đã chỉ ra yếu tố liên quan đến kiến thức chăm sóc sức khỏe sinh sản (CSSKSS) của độ tuổi này, chẳng hạn như giới, học lực, có phòng riêng [2]. Hoặc nghiên cứu của Lê Bích Quyên tại Sóc Trăng chỉ tìm thấy yếu tố liên quan đến thái độ mà chưa tìm được yếu tố liên quan đến kiến thức [3]. Nghiên cứu của Nguyễn Bá Nam tại Cần Thơ cho thấy có mối liên quan giữa học lực, khối lớp, giới tính với kiến thức CSSKSS của học sinh. Tuy nhiên, bằng chứng về các yếu tố liên quan đến SKSS của học sinh khu vực miền núi phía bắc còn hạn chế, các nghiên cứu chưa khảo sát đến các yếu tố như sự tương tác của học sinh với việc chủ động tìm kiếm thông tin SKSS của học sinh, sự trao đổi với cha mẹ hoặc bạn bè về SKSS đến kiến thức CSSKSS của học sinh [4]. Nghiên cứu tại các nước phát triển như Lào, Ethiopia cũng chỉ ra khoảng trống về kiến thức của học sinh trung học phổ thông và yếu tố liên quan đến kiến thức của học sinh [5], [6]. Do vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm phân tích một số yếu tố liên quan đến kiến thức về phòng tránh thai và các bệnh lây qua đường tình dục của các học sinh trường Trung học phổ thông (THPT) Phú Lương thuộc huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng, địa điểm, thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu này được tiến hành trên học sinh của trường THPT Phú Lương, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Chúng tôi mời tất cả học sinh có khả năng cung cấp thông tin, đồng ý tham gia và có mặt tại thời điểm nghiên cứu để tham gia vào nghiên cứu này. Thu thập số liệu tại thực địa vào tháng 10 năm 2022.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu mô tả, thiết kế nghiên cứu cắt ngang.

2.3. Cỡ mẫu

Nghiên cứu áp dụng công thức tính cỡ mẫu mô tả:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

n: Cỡ mẫu tối thiểu cần có

α : Mức ý nghĩa thống kê, $\alpha = 0,05$

$Z_{1-\alpha/2}^2$: Hệ số tin cậy ở mức 95%; $Z_{1-\alpha/2}^2 = 1,96$

p = Ước đoán tỷ lệ học sinh có kiến thức không đúng về sức khỏe sinh sản (Theo nghiên cứu của Hoàng Thị Hoa Lê năm 2019 tại trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú, Hải Phòng, tỷ lệ học sinh có kiến thức không đúng về sức khỏe sinh sản là 47%) [7]. Vậy p = 0,47

d: sai số tuyệt đối; d = 0,03. Như vậy, cỡ mẫu cần nghiên cứu là: 542 học sinh. Trên thực tế chúng tôi đã nghiên cứu 598 học sinh.

2.4. Chọn mẫu nghiên cứu

Chọn chủ đích trường THPT Phú Lương, chọn ngẫu nhiên 5 lớp trên tổng số 15 lớp mỗi khối, sau đó mời toàn bộ học sinh ở các lớp đã chọn vào nghiên cứu. Đã có 598 học sinh tham gia trả lời câu hỏi.

2.5. Biến số nghiên cứu

Kiến thức về phòng tránh thai; Các biến số để phân tích mối liên quan của chúng với kiến thức của học sinh, bao gồm: Tuổi, giới, dân tộc, tình trạng sống cùng cha mẹ, tình trạng hôn nhân của cha mẹ, sự chủ động tìm kiếm thông tin về sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục, sự trao đổi với cha mẹ về sức khỏe sinh sản, sự trao đổi với bạn bè về sức khỏe sinh sản.

2.6. Cách phân loại kiến thức

Kiến thức về phòng tránh thai của học sinh: Nếu trả lời đúng từ 50% câu trở lên được xếp loại đạt, dưới 50% câu trả lời đúng được xếp loại không đạt.

2.7. Phương pháp thu thập số liệu

Chúng tôi xây dựng bộ câu hỏi bán cấu trúc, sau khi đã thử nghiệm trên 10 học sinh để hoàn thiện bộ công cụ, chúng tôi phát phiếu để học sinh tự điền dưới sự hướng dẫn của các nghiên cứu viên.

2.8. Đạo đức trong nghiên cứu

Nghiên cứu được sự thông qua và cho phép bởi Hội đồng Y đức, Trường Đại học Y Dược – Đại học Thái Nguyên.

3. Kết quả và bàn luận

Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Khối lớp	10	207
	11	206
	12	185
Giới tính	Nam	178
	Nữ	70,2
Dân tộc	Kinh	364
	Khác	29,1

Số lượng học sinh ở mỗi khối tương đương nhau. Số lượng học sinh nữ gấp hơn 2 lần số lượng học sinh nam. Số lượng học sinh thuộc dân tộc Kinh gấp khoảng 1,5 lần số lượng học sinh thuộc các dân tộc khác. Việc chọn mẫu các lớp là ngẫu nhiên và chọn toàn bộ học sinh của các lớp đã được chọn nên đặc điểm của nhóm đối tượng tham gia nghiên cứu là đại diện cho Trường Trung học phổ thông Phú Lương, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Nội dung kiến thức về sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục của học sinh trường Trung học phổ thông Phú Lương, có 234 học sinh tham gia nghiên cứu (chiếm 40,6%) ở mức không đạt. Kiến thức về sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục của đối tượng nghiên cứu khá thấp, chỉ khoảng 51% trả lời đúng trên 50% câu hỏi. Kết quả này thấp hơn nhiều so với kiến thức của học sinh tại trường trung học phổ thông huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng năm 2021 (mức kiến thức đúng đạt 73%) [3], nhưng cũng tương đương với nghiên cứu tại Ninh Kiều, Cần Thơ (mức kiến thức đúng khoảng 53%) [4]. Như vậy, nhìn chung kiến thức về lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục của học sinh trung học phổ thông cần được cập nhật tốt hơn trong tương lai.

Phân bố mức độ đạt/không đạt về kiến thức chăm sóc sức khỏe sinh sản, bệnh lây truyền qua đường tình dục của học sinh theo một số đặc điểm của đối tượng nghiên cứu được mô tả trong bảng 2.

Bảng 2. Mức độ kiến thức theo đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Yếu tố liên quan	Kiến thức chưa đạt		Kiến thức đạt		
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Giới tính	Nam	91	51,1	87	48,9
	Nữ	152	36,2	268	63,8

Yếu tố liên quan		Kiến thức chưa đạt		Kiến thức đạt	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Dân tộc	Kinh	83	35,5	151	64,5
	Khác	160	44,0	204	56
Tình trạng hôn nhân của cha mẹ	Sống cùng nhau	219	40,7	319	59,3
	Khác	24	40,0	36	60,0
Hiện tại sống cùng ai	Sống cùng cả bố và mẹ	213	40,2	317	59,8
	Khác	30	44,1	38	55,9
Chủ động tìm hiểu về sức khỏe sinh sản	Có	145	32,1	307	67,9
	Không	98	67,1	48	32,9
Giao tiếp với gia đình về sức khỏe sinh sản	Thường xuyên	8	20,5	31	79,5
	Thỉnh thoảng	34	30,9	76	69,1
	Hiếm khi	67	37,4	112	62,6
Giao tiếp với bạn bè về sức khỏe sinh sản	Thường xuyên	17	26,2	48	73,8
	Thỉnh thoảng	45	35,2	83	64,8
	Hiếm khi	53	32,7	109	67,3

Tỷ lệ nam giới có kiến thức đạt và chưa đạt gần tương đương. Học sinh sống cùng cha mẹ có sự phân bố kiến thức khác nhau, tỷ lệ có kiến thức đạt nhiều hơn. Tỷ lệ có kiến thức đạt cao hơn so với nhóm không đạt ở những học sinh có chủ động tìm kiếm thông tin về sức khỏe sinh sản. Trong số giao tiếp thường xuyên với cha mẹ thì tỷ lệ học sinh có kiến thức đạt cao hơn gấp 4 lần nhóm chưa đạt. Tương tự, trong nhóm giao tiếp với bạn bè về sức khỏe sinh sản thì nhóm có kiến thức đạt cũng vượt trội so với nhóm chưa đạt kiến thức về sức khỏe sinh sản.

Ở nghiên cứu này, chúng tôi đã sử dụng phân tích hồi quy logistics để phân tích các yếu tố liên quan đến sức khỏe sinh sản, bệnh lây truyền qua đường tình dục. Các yếu tố được đưa vào phân tích bao gồm giới tính, lớp học, dân tộc, tình trạng hôn nhân của cha mẹ, tình trạng sống hàng ngày với gia đình hay một mình, tần suất trao đổi thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản, bệnh lây truyền qua đường tình dục với cha mẹ, với bạn bè. Kết quả chi tiết được trình bày trong bảng 3.

Bảng 3. Phân tích hồi quy đa biến với kiến thức sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục của học sinh trường Trung học phổ thông Phú Lương

Biến số	OR	95% CI		p
		Lower	Upper	
Giới tính				
Nữ	1			
Nam	1,434	0,954	2,156	0,083
Lớp học				
Lớp 10	1			
Lớp 11	1,432	0,930	2,204	0,103
Lớp 12	2,382	1,499	3,785	0,000
Dân tộc				
Dân tộc khác	1			
Dân tộc kinh	0,625	0,427	0,915	0,016
Tình trạng hôn nhân của cha mẹ				
Ly thân, ly hôn, chỉ còn bố hoặc mẹ	1			
Bố mẹ sống cùng nhau	0,216	0,036	1,296	0,094
Tình trạng sống hàng ngày				
Bố/ mẹ/ họ hàng/ một mình	1			
Sống cùng cả bố và mẹ	6,078	1,093	33,783	0,039
Tìm hiểu về sức khỏe sinh sản				
Không chủ động tìm hiểu	1			
Chủ động tìm hiểu	3,422	2,229	5,252	0,000

Biến số	OR	95% CI		P
		Lower	Upper	
Tần suất trao đổi với cha mẹ				
Chưa bao giờ	1			
Thường xuyên	1,714	0,705	4,169	0,235
Thỉnh thoảng	1,216	0,694	2,131	0,494
Hiếm khi	1,101	0,697	1,740	0,679
Tần suất trao đổi với bạn bè				
Chưa bao giờ	1			
Thường xuyên	2,396	1,202	4,777	0,013
Thỉnh thoảng	1,358	0,807	2,284	0,250
Hiếm khi	1,632	1,004	2,652	0,048

Học sinh lớp 12 có kiến thức đạt cao gấp 2,832 lần so với lớp 10 ($p=0,000$). Khối lớp là một trong các yếu tố liên quan đến kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục của học sinh. Học sinh lớp 12 có kiến thức tốt hơn học sinh các lớp nhỏ hơn. Điều này cũng được chỉ ra trong các nghiên cứu trước đây tại Sóc Trăng và Cần Thơ [3], [4]. Điều này phù hợp với thực tiễn khi các em trưởng thành hơn thì nhu cầu hiểu biết về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục sẽ lớn hơn để đáp ứng với nhu cầu sinh lý của lứa tuổi nên thúc đẩy việc tìm hiểu để cập nhật kiến thức tốt hơn.

Những học sinh hiện đang sống cùng cả bố và mẹ hàng ngày có kiến thức đạt cao hơn gấp 6,078 lần những học sinh hàng ngày chỉ sống cùng bố hoặc mẹ hoặc sống với họ hàng hoặc sống một mình có ý nghĩa thống kê ($p=0,039$). Điều này tương tự với nghiên cứu tại Đồng Tháp, việc sống chung với cả cha và mẹ là biến số ảnh hưởng đến kiến thức của học sinh trung học phổ thông [8].

Mặc dù trong nghiên cứu này chúng tôi không tìm thấy mối liên quan giữa tần suất trao đổi với cha mẹ và kiến thức về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục của những học sinh này. Nghiên cứu tại Lào chỉ ra rằng có mối liên quan giữa tiếp cận với nguồn thông tin về sức khỏe sinh sản với việc giao tiếp với cha mẹ về chủ đề này [5]. Việc thảo luận với cha mẹ về sức khỏe sinh sản là một biến số liên quan tới nhận thức của trẻ về phương tiện tránh thai ở học sinh cấp 2 tại phía Bắc Ethiopia [6].

Những học sinh chủ động tìm hiểu về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục sẽ có kiến thức đạt cao gấp 3,422 lần những học sinh không chủ động tìm hiểu thông tin này ($p=0,000$). Việc chủ động tìm kiếm kiến thức là yếu tố liên quan đến mức độ kiến thức chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy cần khuyến khích học sinh chủ động tìm kiếm các nguồn thông tin chính thống để cập nhật kiến thức cho phù hợp. Như vậy, việc có sẵn thông tin về sức khỏe sinh sản, bệnh lây truyền qua đường tình dục là điều cần thiết đối với học sinh. Ngoài các kênh truyền thông trên mạng xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng khác thì việc chủ động cung cấp thông tin hoặc sẵn sàng để học sinh dễ tiếp cận trong nhà trường và gia đình là giải pháp có thể sẽ tăng cường được kiến thức cho học sinh trung học phổ thông.

Ngoài ra, những học sinh thường xuyên trao đổi với bạn bè về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục sẽ có kiến thức đạt cao gấp 2,396 lần những đứa trẻ chưa từng nói chuyện này với bạn bè ($p=0,013$). Trao đổi với bạn bè cũng là một kênh để học sinh có đạt được kiến thức cần thiết về chăm sóc sức khỏe sinh sản, đây là một trong các biến số liên quan đến kiến thức và có ý nghĩa thống kê. Những nghiên cứu trước đây chưa nghiên cứu đến mối liên quan này và chưa có những bàn luận về kênh truyền thông này đối với chủ đề chăm sóc sức khỏe sinh sản, bệnh lây truyền qua đường tình dục. Kinh nghiệm quan sát trong quá trình thu thập số liệu và những bằng chứng truyền thông cho thấy nhóm đồng đẳng (cùng sinh hoạt, cùng mục đích, cùng có chung một số đặc điểm) là kênh truyền thông có giá trị làm tăng kiến thức. Vậy nên chẳng, cần có nghiên cứu thêm về hiệu quả của việc tập huấn cho một nhóm học sinh, chẳng hạn như cán bộ lớp, cán bộ đoàn, câu lạc bộ

truyền thông, để từ đó họ là những nhóm nòng cốt truyền thông cho học sinh của Trường nhằm nâng cao kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản, bệnh lây truyền qua đường tình dục.

4. Kết luận

Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng về mối liên quan của một số yếu tố với mức độ kiến thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục ở học sinh phổ thông Phú Lương, huyện Phú Lương, thành phố Thái Nguyên. Nhìn chung mức độ có kiến thức đạt khá thấp, chỉ chiếm 58,4%. Có mối liên quan giữa độ tuổi, dân tộc, tình trạng đang sinh sống cùng gia đình, tần suất chủ động tìm hiểu kiến thức và việc trao đổi với bạn bè với mức độ kiến thức của nhóm học sinh này.

Nhà trường cần nâng cao kiến thức về sức khỏe sinh sản cho học sinh, đặc biệt khuyến khích việc chủ động tìm kiếm thông tin, trao đổi với bạn bè, tăng cường sống cùng cả cha và mẹ để góp phần tăng cường kiến thức cho học sinh trung học phổ thông.

Lời cảm ơn

Tác giả chân thành cảm ơn Trường Trung học phổ thông Phú Lương, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên đã hợp tác để tiến hành nghiên cứu này. Chúng tôi trân trọng cảm ơn Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên đã hỗ trợ kinh phí cho đề tài này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] World Health Organization, *WHO recommendations on adolescent sexual and reproductive and rights*, ISBN 978-92-4-151460-6, 2018.
- [2] T. G. Hoang, X. B. Nguyen, T. N. Pham *et al.*, "Some factors related to knowledge and attitudes of adolescent reproductive health and safe sexual practices of students at Phan Dang Luu High School, Hai Phong in 2021," *Journal of Preventive Medicine*, vol. 32, no. 1, pp. 318-325, 2022, doi: 10.51403/0868-2836/2022/567.
- [3] B. Q. Le, T. V. Ly, T. H. M. Phan *et al.*, "Research on knowledge, attitude and practice of reproductive health in high school students in Ke Sach district, Soc Trang province in 2021," *Journal of Can Tho medicine and Pharmacy*, vol. 54, pp. 84-91, 2022, doi: 10.58490/ctump.2022i54.362.
- [4] B. N. Nguyen, H. D. Tran, and N. T. Trinh, "Knowledge, attitude and practice of reproductive health care of high school students in Ninh Kieu district, Can Tho city in 2019," *Journal of Preventive Medicine*, vol. 30, no. 4, pp. 116-122, 2022, doi: 10.51403/0868-2836/2020/22.
- [5] V. Vongsavanh, T. H. L. Vu, and V. Sychareun, "Sexual and reproductive health communication between parents and high school adolescents in Vientiane Prefecture, Lao PDR," *Glob. Health Action*, vol. 13 (sup2), 2020, Art. no. 1785145, doi: 10.1080/16549716.2020.1785145.
- [6] Y. A. Melaku, "Sexual and reproductive health communication and awareness of contraceptive methods among secondary school female students, northern Ethiopia: a cross-sectional study," *BMC Public Health*, vol. 14, 2014, Art. no. 252.
- [7] T. H. L. Hoang, T. T. Vu, T. T. Nguyen *et al.*, "Knowledge, attitude, and practice of reproductive health for pupils at Tran Phu high school in Hai Phong in 2019," *Preventive Medicine*, vol. 31, no. 1, 2021, doi: 10.51403/0868-2836/2021/59.
- [8] T. A. Le and K. C. Hoang, "Knowledge, attitudes about reproductive health and some related factors of students at Binh Thanh junior high school, Thanh Binh district, Dong Thap province in 2019," *Journal of Public Health*, vol. 48, 2019.